

Số: 267/TT-UBND

Hội An, ngày 13 tháng 12 năm 2022

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị thông qua Kế hoạch
sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hội An

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Hội An khóa XII, kỳ họp thứ 7

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; Thông tư 11/2021/TT-BTNMT ngày 6/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Hội An;

Căn cứ Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Hội An và các Quyết định phê duyệt bổ sung số 2074/QĐ-UBND ngày 09/08/2022; số 2953/QĐ-UBND ngày 01/11/2022;

Căn cứ Thông báo số 634/TB-STNMT ngày 25/10/2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Nam V/v Kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thành phố Hội An;

Thực hiện Công văn số 1986/STNMT-QLĐĐ ngày 25/8/2022 của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Quảng Nam về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện và báo cáo kết quả thực hiện danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử

dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án; UBND thành phố Hội An đã tổ chức đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 về tất cả các chỉ tiêu sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên Môi trường tại Tờ trình số 790/TTr-TNMT ngày 25/11/2022, Ủy ban nhân dân thành phố Hội An kính trình Hội đồng nhân dân thành phố Hội An thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hội An, làm cơ sở trình tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hội An.

Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm:

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2023;
2. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

Ủy ban nhân dân thành phố Hội An kính trình Hội đồng nhân dân thành phố Hội An xem xét, thông qua./. *thaw*

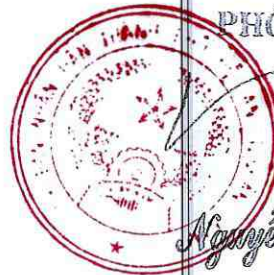
Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.HĐND thành phố;
- 02 Ban HĐND thành phố;
- Chủ tịch, PCT UBND TP;
- Phòng TN&MT;
- Lưu: VT-UB

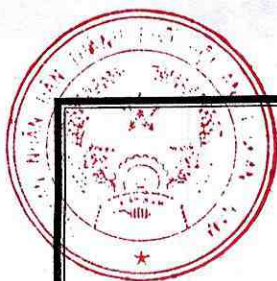
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Minh Lý



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TÓM TẮT

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
THÀNH PHỐ HỘI AN, TỈNH QUẢNG NAM

Hội An - Năm 2022



BÁO CÁO

Tóm tắt nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam

Căn cứ Điều 37 và Điều 52 Luật Đất đai 2013 và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Hội An đã chỉ đạo các phòng, ban và UBND các xã, phường căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương, danh mục đầu tư công đã được phân bổ vốn trong năm 2023 để lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trình cấp Tỉnh phê duyệt để có cơ sở thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023.

Qua kết quả tổng hợp và cân đối nhu cầu của từng ngành, địa phương, đảm bảo tính ổn định, tính khả thi, nay UBND thành phố Hội An báo cáo tóm tắt “Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Hội An” như sau:

I. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022

1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Bảng 1.1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-1	-2	-3	-4	-5	(6) = (5)-(-4)	(7)=(5)/(-4)*100 (%)
	Tổng DT tự nhiên		6.354,83	6.354,83		
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.478,08	2.601,22	123,14	104,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	466,12	481,69	15,57	103,34
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>466,12</i>	<i>481,69</i>	<i>15,57</i>	<i>103,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	329,11	397,68	68,57	120,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	182,16	213,61	31,45	117,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	123,42	123,42		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.192,57	1.192,57		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,38	6,72	0,34	105,33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	187,32	185,53	-1,79	99,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.254,76	3.375,80	121,04	103,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	265,3	265,3		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,79	1,82	0,03	101,68
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	64,36	54,54	-9,82	84,74
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	222,33	209,3	-13,03	94,14

2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,62	19,5	9,88	202,70
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	790,19	726,09	-64,1	91,89
	Đất giao thông	DGT	481,38	431,13	-50,25	89,56
	Đất thủy lợi	DTL	31,08	26,4	-4,68	84,94
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,71	8,43	-0,28	96,79
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	4,27		100,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,96	40,38	-2,58	93,99
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,96	17,92	-1,04	94,51
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,85	1,08	-0,77	58,38
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,5	0,5		100,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,18	7,46	-2,72	73,28
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,47	12,47		100,00
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,02	15,01	-0,01	99,93
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	156,31	154,54	-1,77	98,87
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,12	0,12		100,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,36	3,36		100,00
	Đất chợ	DCH	3,02	3,02		100,00
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,28	10,21	-0,07	99,32
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	78,2	54,39	-23,81	69,55
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	345,13	325,15	-19,98	94,21
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	619,54	597,59	-21,95	96,46
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,86	13,98	0,12	100,87
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,04	2,94	-0,1	96,71
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,05	11,05		100,00
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.046,04	1.039,47	-6,57	99,37
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,44	43,88	0,44	101,01
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59	0,59		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	351,99	377,81	25,82	107,34

1.2. Đánh giá kết quả theo số lượng công trình, dự án đã phê duyệt

Tổng dự án công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (bao gồm các dự án công trình được UBND Tỉnh Quảng Nam phê duyệt theo Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 và được bổ sung theo Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 09/8/2022; Quyết định số 2953/QĐ-UBND ngày 01/11/2022 là **95 dự án** với tổng diện tích **235,89ha**. Kết quả thực hiện như sau:

- Đã thực hiện: Thực tế có **26 dự án** đã thực hiện với tổng diện tích đã thực hiện là **129,02ha** đạt tỷ lệ **39,59%**, Xong toàn bộ **14 dự án** (tỷ lệ **14,74%**) với tổng diện tích **93,73ha** (tỷ lệ **28,76%**), **12 dự án** thực hiện dở dang phải chuyển phần còn lại sang năm 2023.

- Chuyển sang năm 2023: 80 dự án (tỷ lệ 84,21%) với tổng diện tích 196,42 ha (tỷ lệ 60,72%), trong đó có 12 dự án đã thực hiện được một phần và tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2023.

- Hủy bỏ: 1 dự án (tỷ lệ 1,05%) với tổng diện tích 0,45 ha.

Bảng 1.2. Kết quả thực hiện công trình, dự án năm 2022

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích 2022 phê duyet	LUC phê duyet	Diện tích thực hiện	LUC thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	LUC chuyển tiếp	Diện tích hủy bỏ	Nguyên nhân dự án phải chuyển tiếp, hủy bỏ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng		325,89	22,29	129,02	3,19	196,42	19,10	0,45		
A	Danh mục được phê duyệt tại Quyết định số 1099/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 của UBND tỉnh V/v Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thành phố Hội An		315,11	19,94	128,45	3,19	186,21	16,75	0,45		
A.1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		0,09				0,09				
A.1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		0,09				0,09				
1	Trụ sở công an xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Kim	0,09				0,09				
A.1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng										
A.2	Các công trình, dự án còn lại										
A.2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		315,02	19,94	128,45	3,19	186,12	16,75	0,45		
*	Dự án thuộc ngân sách Nhà nước		272,86	13,03	117,03	3,19	155,38	9,84	0,45		
2	Khớp nối hạ tầng giao thông Cẩm Nam	Phường Cẩm Nam	5,18		1,18		4,00			Đã đo đạc kiểm đếm	
3	Cầu Thanh Nam	Phường Cẩm Nam; Phường Cẩm Châu	0,93		0,86		0,07			Đã thu hồi đất trên 90%	
4	Đường Đào Duy Từ (cạnh chợ Cẩm Phố mới phía Đông)	Phường Cẩm Phố	0,64				0,64			Đã phê duyệt PABT và ban hành quyết định THĐ	
5	Xây dựng cầu Phước Hải	Phường Cửa Đại	0,12				0,12			Đã thu hồi đất từng HGD- chưa được cấp thẩm quyền THĐ, giao đất toàn dự án	
6	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.607 đoạn từ Km 18 đến Km 22+398	Phường Tân An, Thanh Hà, Cẩm Hà	2,40				2,40			Đã thu hồi đất trên 90%	
7	Bãi xe khu Công viên đa chức năng thành phố	Phường Thanh Hà	3,00				3,00			Đã thu hồi đất trên 90%	
8	Đường giao thông từ khối Xuân Hòa-Tu Lễ đến sông Thu Bồn (Nguyễn Nghiêm nổi dãi) và kênh tiêu	Phường Thanh Hà	1,11				1,11			Đã ban hành thông báo THĐ	
9	Đường từ Đồng Nà đi Trà Quế (giai đoạn 1,2)	Xã Cẩm Hà	0,59				0,59			Đã phê duyệt PABT	
10	Hạ tầng Khu dân cư B6 (phục vụ di dời dân để mở rộng Nghĩa trang nhân dân), mở rộng ĐX 31 (19,5m)	Xã Cẩm Hà	4,20				4,20			Đã ban hành thông báo THĐ	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích 2022 phê duyet	LUC phê duyet	Diện tích thực hiện	LUC thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	LUC chuyển tiếp	Diện tích huỷ bỏ	Nguyên nhân dự án phải chuyển tiếp, huỷ bỏ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
11	Đường dẫn cầu Cẩm Kim	Xã Cẩm Kim; Phường Cẩm Phô	0,18				0,18			Chưa thực hiện	
12	Xây dựng hồ chứa nước Lai Nghi và hồ Pháp Bảo thuộc dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị dễ ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An	Phường Thanh Hà; Phường Cẩm Phô	4,65	2,75			4,65	2,75		Đã thu hồi đất trên 90%	
13	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp đoạn qua địa bàn thành phố Hội An	Xã Cẩm Hà	0,06	0,02			0,06	0,02		Chưa thực hiện, phụ thuộc vào tiến độ GPMB của dự án Mở rộng ĐX31 (đường Nguyễn Chí Thanh)	
14	Đường dây 110KV Duy Xuyên – Hội An	Phường Thanh Hà; Xã Cẩm Kim; Xã Cẩm Hà	0,80	0,04	0,09		0,71	0,04		Đã ban hành thông báo THĐ, đang trình phê duyệt PABT	
15	Cụm trường Mẫu giáo và tiểu học Cẩm Phô	Phường Cẩm Phô	3,00	1,39			3,00	1,39		Chưa thực hiện	
16	Mở rộng trường tiểu học Lương Thế Vinh	Phường Tân An	0,09				0,09			Chưa thực hiện	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Cây Thông Một	Phường Tân An	0,24				0,24			Chưa thực hiện	
18	Phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử cách mạng Rừng dừa Bảy mẫu (cấp Tỉnh)	Xã Cẩm Thanh	2,49				2,49			Đã ban hành thông báo THĐ	
19	Khu tái định cư thôn Bãi Ông, xã Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp	0,45						0,45	Chưa thực hiện	
20	Khu đô thị An Bang (Phân khu 1)	Phường Cẩm An	12,55				12,55			Đã thu hồi đất từng HGD, CN, chưa được cấp thẩm quyền THĐ, giao đất toàn dự án	
21	Khu dân cư khối Thanh Tây	Phường Cẩm Châu	0,20		0,20					Đã thu hồi đất trên 90%	
22	Đầu tư hạ tầng, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa phương đối với diện tích 1,4ha (khu số 1)	Phường Cẩm Nam	1,40				1,40			Đã ban hành thông báo THĐ	
23	Khu dân cư Sơn Phô 2	Phường Cẩm Châu	0,32				0,32			Đã thu hồi đất trên 90%	
24	Đầu tư hạ tầng, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa phương đối với diện tích 3,44 ha (khu số 2)	Phường Cẩm Nam	3,44				3,44			Đã ban hành thông báo THĐ	
25	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Thành phố	Xã Cẩm Hà	9,80				9,80			Đã ban hành thông báo THĐ	
26	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cổ Cò	Xã Cẩm Hà, Phường Cẩm An	86,57		86,57					Đã thu hồi đất trên 90% diện tích dự án	

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích 2022 phê duyet	LUC phê duyet	Diện tích thực hiện	LUC thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	LUC chuyển tiếp	Diện tích hủy bỏ	Nguyên nhân dự án phải chuyển tiếp, hủy bỏ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
27	Nâng cấp mở rộng đường ĐX. 31 tại xã Cẩm Hà và phường Tân An	Phường Tân An, xã Cẩm Hà	1,90		1,28		0,62				
28	Tuyến đường bao từ đường Hai Bà Trưng đến nhà ông Xí thôn Trà Quế, xã Cẩm Hà	Phường Tân An, xã Cẩm Hà	0,39				0,39				
29	Khu công viên biển tại góc giao lộ đường Cửa Đại và Lạc Long Quân	Phường Cửa Đại	0,20				0,20				
30	Dự án Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ	Phường Minh An	0,10				0,10				
31	Sân vận động xã	Xã Tân Hiệp	1,04				1,04				
32	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn để giao đất cho các hộ dân xã Cẩm Thanh	Xã Cẩm Thanh	0,50				0,50				
33	Giao đất tái định cư tại Khu dân cư Phước Trạch Phước Hải (giai đoạn 2)	Phường Cửa Đại	0,20				0,20				
34	Khu dân cư cánh đồng rom (giai đoạn 2)	Xã Cẩm Hà	0,62				0,62			Đã thu hồi đất trên 90%	
35	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cổ Cò	Xã Cẩm Hà, Phường Cẩm An, Phường Cẩm Châu, Phường Cửa Đại, Xã Cẩm Thanh	6,57	2,50			6,57	2,50		Đã thu hồi đất trên 90%	
36	Khu dân cư chỉnh trang đô thị tạo nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng đường Đào Duy Từ nối dài khớp nối vào đường Nguyễn Nghiêm	Phường Thanh Hà; Phường Cẩm Phô	2,24	0,63			2,24	0,63		Đã đo đạc kiểm đếm	
37	Chỉnh trang đô thị để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại đường Phạm Ngũ Lão, khối Sơn Phô, phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,39	0,23			0,39	0,23		Đã thu hồi đất trên 90%	
38	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới tại xã Cẩm Thanh	Xã Cẩm Thanh	0,22				0,22			Chưa thực hiện	
*	Dự án ngoài ngân sách Nhà nước		113,78	5,47	26,55	3,19	87,23	2,28			
39	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở có kết hợp chỉnh trang đô thị KP Lâm Sa - Tu Lễ - Xuân Hòa	Phường Thanh Hà; Phường Cẩm Phô	4,30	0,57			4,30	0,57		Đã được giao đất các đợt, phần còn lại chuyển 2022	Đã được giao đất các đợt, phần còn lại chuyển 2022
40	Khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ nối dài (giai đoạn 1) phường Thanh Hà, thành phố Hội An	Phường Thanh Hà	6,30	0,37	1,09	0,22	5,21	0,15		Đã được giao đất các đợt, phần còn lại chuyển 2022	Đã được giao đất các đợt, phần còn lại chuyển 2022

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích 2022 phê duyet	LUC phê duyet	Diện tích thực hiện	LUC thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	LUC chuyển tiếp	Diện tích hủy bỏ	Nguyên nhân dự án phải chuyển tiếp, hủy bỏ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
41	Khu đô thị Thanh Hà phân khu 2,3,4	Phường Thanh Hà	42,46	4,53	16,05	2,97	26,41	1,56		Đã thu hồi đất trên 90% diện tích dự án	
42	Khu dân cư Nhị Trưng - Cồn Thu	Phường Tân An	4,76		0,65		4,11			Đã được giao đất các đợt, phần còn lại chuyển 2022	Đã được giao đất các đợt, phần còn lại chuyển 2022
43	Khu dân cư Đông Bắc thành phố	Phường Cẩm Châu; Phường Sơn Phong	7,83	0,00	3,42		4,41			Đã phê duyệt PABT và ban hành quyết định THĐ từng HGD-CN	Đã phê duyệt PABT và ban hành quyết định THĐ từng HGD-CN
44	Khu đô thị Cồn Tiến	Xã Cẩm Thanh	9,83	0,00	5,34		4,49			Đã được giao đất các đợt, phần còn lại chuyển 2022	Đã được giao đất các đợt, phần còn lại chuyển 2022
45	Khu dân cư Bàu Ốc Hạ, giai đoạn 1	Xã Cẩm Hà	11,30				11,30			Chưa đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	
46	Khu dân cư Trảng Kèo, giai đoạn 2	Xã Cẩm Hà	27,00				27,00			Chưa đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	
*	Các dự án thuộc trường hợp thu hồi đất đã được thông qua tại Nghị quyết 85/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 nhưng đã thực hiện xong công tác thu hồi đất, nay xin đưa ra khỏi danh mục thu hồi đất		0,30		0,30						
47	Khu tái định cư phục vụ bố trí cho các hộ bị giải tỏa tại dự án cầu Thanh Nam	Phường Cẩm Châu; Phường Cẩm Nam	0,28		0,28					Đã thực hiện xong công tác thu hồi đất	
48	Chính trang đô thị để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,02		0,02					Đã thực hiện xong công tác thu hồi đất	
A.2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		12,18		7,50		4,68				
49	Cho thuê đất đối với các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư vào cụm công nghiệp Thanh Hà và đầu tư cơ sở hạ tầng	Phường Thanh Hà	9,82		5,14		4,68				
50	Chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân sang đất ở; Trong đó:	13 xã phường	0,99		0,99						
		Phường Cẩm An	0,06		0,06						
		Phường Cẩm Châu	0,26		0,26						
		Phường Cẩm Nam	0,16		0,16						

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích 2022 phê duyet	LUC phê duyet	Diện tích thực hiện	LUC thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	LUC chuyển tiếp	Diện tích hủy bỏ	Nguyên nhân dự án phải chuyển tiếp, hủy bỏ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
		Phường Cẩm Phô	0,05		0,05						
		Phường Sơn Phong	0,01		0,01						
		Phường Tân An	0,04		0,04						
		Phường Minh An	0,03		0,03						
		Phường Thanh Hà	0,05		0,05						
		Xã Cẩm Hà	0,15		0,15						
		Xã Cẩm Kim	0,04		0,04						
		Xã Cẩm Thanh	0,14		0,14						
51	Giao đất رہو له, giao đất bức xúc không qua đấu giá. Trong đó:	13 xã phường	1,37		1,37						
		Phường Cẩm Nam	0,03		0,03						
		Phường Cẩm An	0,10		0,10						
		Phường Cẩm Châu	0,05		0,05						
		Phường Cẩm Phô	0,07		0,07						
		Phường Cửa Đại	0,68		0,68						
		Phường Minh An	0,03		0,03						
		Phường Sơn Phong	0,03		0,03						
		Phường Tân An	0,03		0,03						
		Phường Thanh Hà	0,10		0,10						
		Xã Cẩm Hà	0,15		0,15						
		Xã Cẩm Kim	0,03		0,03						
		Xã Cẩm Thanh	0,05		0,05						
		Xã Tân Hiệp	0,02		0,02						
A.2.3	Các khu vực sử dụng đất khác		29,98	6,91	3,92		26,06	6,91			
*	Giao đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân										
52	Giao đất tái định cư dự án Cầu Ông Điền và	Xã Cẩm Hà	0,03		0,03						2020, 2021 ch/sang

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích 2022 phê duyet	LUC phê duyet	Diện tích thực hiện	LUC thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	LUC chuyển tiếp	Diện tích huỷ bỏ	Nguyên nhân dự án phải chuyển tiếp, huỷ bỏ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	đường dẫn lên cầu (đường ĐX31)										
53	Giao đất theo hiện trạng cho Công an Tỉnh Quảng Nam để xây dựng trụ sở Công an Phường Minh An (thửa 219 tờ 6)	Phường Minh An	0,02		0,02						
54	Giao đất cho Trường Mẫu giáo Măng Non	Phường Minh An	0,27		0,27						
55	Giao đất thông qua hình thức đấu giá Khu dân cư Bắc Biên	Phường Cẩm Nam	0,20				0,20				
56	Giao đất thông qua hình thức đấu giá Khu cánh đồng rơm tại Trà Quế	Xã Cẩm Hà	0,41				0,41				
57	Giao đất tái định cư tại dự án Khu dân cư Làng chài và các dự án khác trên địa bàn phường Cẩm An	Phường Cẩm An	0,68				0,68				2020, 2021 ch/sang
58	Giao đất tái định cư tại dự án KDC Tân Thịnh Tân Mỹ và các dự án trên địa bàn phường	Phường Cẩm An	0,44				0,44				
59	Giao đất tái định cư dự án Khu di tích Miếu Âm Hồn, phường Minh An	Phường Cẩm Châu	0,05		0,05						2020, 2021 ch/sang
60	Giao đất tái định cư dự án Khu đô thị An Bằng (phần khu 1)	Phường Cẩm An	1,00				1,00				2020, 2021 ch/sang
61	Giao đất tái định cư dự án Khu đô thị Thành Hà (phần khu 1,2,3,4)	Phường Thanh Hà	4,18				4,18				2020, 2021 ch/sang
62	Giao đất tái định cư tại Khu tái định cư phục vụ bổ trí cho các hộ bị giải tỏa tại dự án cầu Thanh Nam	Phường Cẩm Châu; Phường Cẩm Nam	0,28		0,10		0,18			Đã thực hiện xong công tác thu hồi đất	2021 ch/sang
63	Giao đất tái định cư dự án Xây dựng Cầu Thanh Nam tại Cẩm Nam	Phường Cẩm Nam	0,06				0,06				2020, 2021 ch/sang
64	Giao đất tái định cư dự án xây dựng đường Đào Duy Từ đến chợ Cẩm Phô đường Hùng Vương	Phường Cẩm Phô	0,10				0,10				2020, 2021 ch/sang
65	Giao đất tái định cư dự án xây dựng nhà ở khu dân cư dọc đường Điện Biên Phủ nối dài (giai đoạn 1)	Phường Thanh Hà	0,80				0,80				2020, 2021 ch/sang
66	Giao đất tái định cư dự án xây dựng nhà ở Khu dân cư Lâm Sa - Tu Lễ - Xuân Hòa, Phường Cẩm Phô.	Phường Cẩm Phô	2,00				2,00				2020, 2021 ch/sang
67	Giao đất tái định cư dự án xây dựng nhà ở Khu dân cư Nhị Trưng Côn Thu	Phường Tân An	2,04		2,04						2020, 2021 ch/sang
68	Giao đất tái định cư và đấu giá đất khối Sơn Phô 2	Phường Cẩm Châu	0,04				0,04				2020, 2021 ch/sang
*	Các dự án thuộc trường hợp thu hồi đất nhưng thực tế không thu hồi vì đã có mặt bằng sạch										

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích 2022 phê duyet	LUC phê duyet	Diện tích thực hiện	LUC thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	LUC chuyển tiếp	Diện tích huỷ bỏ	Nguyên nhân dự án phải chuyển tiếp, huỷ bỏ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
69	Mở rộng trường THCS Quang Trung	Xã Tân Hiệp	0,20	0,20			0,20	0,20			2021 ch/sang
70	Đường Lê Thánh Tông, Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,16	0,16			0,16	0,16			2021 ch/sang
71	Đường Lê Thánh Tông giai đoạn 2 tại phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	2,61	0,04			2,61	0,04			2021 ch/sang
72	Bãi đỗ xe phía Đông	Phường Cẩm Châu	1,07	1,07			1,07	1,07			2021 ch/sang
73	Đường ĐT608 Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,47	0,47			0,47	0,47			2021 ch/sang
74	Cầu Cẩm Kim	Phường Thanh Hà	0,64	0,12			0,64	0,12			2021 ch/sang
75	Đường giao thông kết nối trường THCS Quang Trung	Xã Tân Hiệp	0,12	0,12			0,12	0,12			2021 ch/sang
76	Kênh tưới Đô thị Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,01	0,01			0,01	0,01			2021 ch/sang
77	Quy hoạch Không gian công cộng, xã Tân Hiệp	Xã Tân Hiệp	2,61	2,61			2,61	2,61			2021 ch/sang
78	Trung tâm đón tiếp khách du lịch và bãi đỗ xe	Phường Thanh Hà	0,90	0,90			0,90	0,90			2021 ch/sang
79	Đài tưởng niệm phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,38	0,03			0,38	0,03			
80	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải rắn sinh hoạt để xử lý rác thải rắn cho thành phố	Xã Cẩm Hà	1,41		1,41						
81	Giao đất cho Trường Mẫu giáo Cẩm Nam (mở rộng)	Phường Cẩm Nam	0,10				0,10			Đã thực hiện xong công tác thu hồi đất	
82	Chỉnh trang đô thị để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Châu	0,08				0,08			Đã thực hiện xong công tác thu hồi đất	
83	Chỉnh trang đô thị để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại khối Thanh Chiếm, phường Thanh Hà	Phường Thanh Hà	0,10				0,10				
*	Các dự án thuộc trường hợp phải được cấp thẩm quyền cho phép nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án										
84	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng tại Bến Trẽ, xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	6,52	1,18			6,52	1,18			
B	Danh mục được phê duyệt bổ sung tại Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 9/8/2022; Quyết định số 2953/QĐ-UBND ngày 1/11/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam;		10,78	2,35	0,57		10,21	2,35			
B.1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh		0,12		0,12						
B.1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh		0,12		0,12						

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích 2022 phê duyet	LUC phê duyet	Diện tích thực hiện	LUC thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	LUC chuyển tiếp	Diện tích hủy bỏ	Nguyên nhân dự án phải chuyển tiếp, hủy bỏ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
85	Trụ sở công an xã Cẩm Thanh	Xã Cẩm Thanh	0,12		0,12						
B.1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng										
B.2	Các công trình, dự án còn lại		10,66	2,35	0,45		10,21	2,35			
B.2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		6,39	2,35	0,09		6,30	2,35			
*	Dự án thuộc ngân sách Nhà nước		5,59	2,28			5,59	2,28			
86	Hệ thống mương thoát nước từ đường Hùng Vương ra sông Thu Bồn	Phường Thanh Hà	0,27				0,27				
87	Năng cấp, mở rộng đường DX.39	Xã Cẩm Hà	1,46				1,46				
88	Đường giao thông từ khối Xuân Hòa-Tu Lễ đến sông Thu Bồn (Nguyễn Nghiễm nói dài) và kênh tiêu	Phường Thanh Hà	1,15	0,90			1,15	0,90		Đã ban hành thông báo THĐ	
89	Năng cấp, mở rộng Đường DX.30 tại thôn Bàu Ốc Hạ, xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Hà	0,02				0,02				
90	Tuyến đường từ TCVH khối Thanh Nam Tây đến sân vận động Thanh Nam Đông tại phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Nam	0,05				0,05				
91	Khu dân cư chỉnh trang đô thị tạo nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng đường Đảo Duy Từ nối dài khớp nối vào đường Nguyễn Nghiễm	Phường Thanh Hà; Phường Cẩm Phô	2,24	1,08			2,24	1,08			
92	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Cum công nghiệp Thanh Hà, thành phố Hội An	Phường Thanh Hà	0,40	0,30			0,40	0,30			
*	Dự án ngoài ngân sách Nhà nước		0,80	0,07	0,09		0,71	0,07			
93	Đường dây 110Kv Duy Xuyên - Hội An	Xã Cẩm Hà, xã Cẩm Kim; phường Thanh Hà	0,80	0,07	0,09		0,71	0,07			
B.2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất		4,27		0,36		3,91				
94	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị Dịch vụ Đồng Nã	Xã Cẩm Hà	0,36		0,36						
95	Khu du lịch sinh thái ven biển 5 Sao Hội An Holiday, Cẩm An	Phường Cẩm An	3,91				3,91				
B.2.3	Các khu vực sử dụng đất khác										

1.3. Nguyên nhân, tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Nhiều danh mục, dự án của các ngành, các lĩnh vực, địa phương đăng ký nhiều, chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý có liên quan theo quy định nên chưa kịp triển khai thực hiện;

- Các chủ đầu tư dự án còn chậm làm các thủ tục theo quy định về đất đai để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án. Nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư từ khâu thông kê, kiểm đếm đến thẩm định, xác nhận kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB chưa được đầu tư đúng mức, ý thức trách nhiệm của một số chủ sử dụng đất chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

II. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

2.1. Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch

Chỉ tiêu sử dụng đất cho Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố được xác định dựa trên chỉ tiêu được phân bổ tại Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam. Sau khi tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương (với 112 danh mục dự án đăng ký thực hiện trong năm 2023) và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch, kết quả cụ thể như sau:

Bảng 1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hội An

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 2609 ngày 30/9/2022	Hiện trạng 2022	Chỉ tiêu phân bổ còn lại	Tăng (+); giảm (-) trong năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất 2023	
							Diện tích	Tăng (+); Giảm (-) so với cấp tỉnh phân bổ
-1	-2	-3	-4	-5	(6)=(4)-(5)	-7	-8	(9)=(8)-(-4)
	DT tự nhiên		6.354,83	6.354,83			6.354,83	
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.355,94	2.601,22	245,28	-133,59	2.467,63	111,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA	427	481,69	54,69	-20,51	461,18	34,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	259,28	397,68	138,4	-76,82	320,86	61,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	152,05	213,61	61,56	-31	182,61	30,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	116,79	123,42	6,63	-1,29	122,13	5,34
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.191,12	1.192,57	1,45	0	1.192,57	1,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37,09	6,72	-30,37	-0,75	5,97	-31,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	161,21	185,53	24,32	-3,22	182,31	21,1
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.797,27	3.375,8	-421,47	177,43	3.543,36	-253,91
2.1	Đất quốc phòng	CQP	236,62	265,3	28,68		265,3	28,68
2.2	Đất an ninh	CAN	9,32	1,82	-7,5	-0,22	1,6	-7,72

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ theo QĐ 2609 ngày 30/9/2022	Hiện trạng 2022	Chỉ tiêu phân bổ còn lại	Tăng (+); giảm (-) trong năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất 2023	
							Diện tích	Tăng (+); Giảm (-) so với cấp tỉnh phân bổ
-1	-2	-3	-4	-5	(6)=(4)-(5)	-7	-8	(9)=(8)-(-4)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	66,48	54,54	11,94		54,54	-11,94
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	297,9	209,3	88,6	11,05	220,35	-77,55
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,5	19,5	3	-0,46	19,04	2,54
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	883,15	726,09	157,06	58,26	771,19	-111,96
	Đất giao thông	DGT	581,97	431,13	150,84	24,13	455,26	-126,71
	Đất thủy lợi	DTL	23,54	26,4	2,86	8,7	35,1	11,56
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,21	8,43	1,22	0,28	8,71	1,5
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,36	4,27	4,09	1,37	5,64	-2,72
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,7	40,38	2,32	3,67	44,05	1,35
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	28,6	17,92	10,68	-2,33	15,59	-13,01
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,85	1,08	0,77	0,78	1,86	0,01
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	4,5	0,5	4		0,5	-4
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,52	7,46	3,06	3,99	11,45	0,93
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,85	12,47	2,62		12,47	2,62
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15	15,01	0,01		15,01	0,01
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	136,4	154,54	18,14	4,44	158,98	22,58
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,12	0,12			0,12	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,62	3,36	0,26		3,36	-0,26
	Đất chợ	DCH	3,37	3,02	0,35	0,07	3,09	-0,28
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,46	10,21	0,75	-0,06	10,15	0,69
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	169,58	54,39	115,19	3,61	58	-111,58
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	382,05	325,15	56,9	44,93	370,08	-11,97
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	657,44	597,59	59,85	59,38	656,97	-0,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,75	13,98	0,23	0,17	14,15	0,4
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,62	2,94	0,68	0,18	3,12	-0,5
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,92	11,05	0,13	-0,25	10,8	-0,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.000,57	1.039,47	38,9	4,57	1.044,04	43,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	39,32	43,88	4,56	-0,44	43,44	4,12
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59	0,59			0,59	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	201,62	377,81	176,19	-33,97	343,84	142,22

(Kế hoạch sử dụng đất thành phố Hội An phân bổ cho từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết tại Biểu 06/CH phần DANH MỤC BIỂU)

2.2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	133,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,51
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	20,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	76,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,29
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,75
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,22
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	7,47

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

(Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết biểu 07/CH phần DANH MỤC BIỂU)

2.3. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng		158,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	107,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,05
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	66,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,29
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0,75
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,81
2.1	Đất an ninh	CAN	0,43
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,10
	Đất giao thông	DGT	5,06
	Đất thủy lợi	DTL	0,11
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,14
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,37
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,01
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,31

2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,13
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	6,93
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,26
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,44
3	Đất chưa sử dụng	CSD	27,41

(Diện tích các loại đất cần thu hồi phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết biểu 08/CH phần DANH MỤC BIỂU)

2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	Tổng cộng		33,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,97
2.1	Đất an ninh	CAN	0,06
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,21
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,54
	Đất giao thông	DGT	6,32
	Đất thủy lợi	DTL	1,10
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,17
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,37
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,88
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,04
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,33
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,27
	Đất chợ	DCH	0,06
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,50
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,20
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	10,76
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,58
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08

(Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết tại Biểu 09/CH phần DANH MỤC BIỂU)

2.5. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất 2023 gồm 112 danh mục, Chi tiết tại Biểu 10/CH phần DANH MỤC BIỂU.

III. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Các phòng, ban chuyên môn tiến hành kiểm tra, thẩm định và hướng dẫn lập thủ tục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất kịp thời cho các chủ đầu tư, hộ gia đình, cá nhân để triển khai thực hiện dự án, công trình.

- Các chủ đầu tư dự án phối hợp chặt chẽ với Ban quản lý Dự án và Quỹ đất thành phố đẩy nhanh tiến độ lập các thủ tục theo quy định để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất xây dựng công trình, dự án.

- Tăng cường trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư từ khâu thống kê, kiểm đếm đến thẩm định, xác nhận kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB.

- Tuyên truyền vận động, nâng cao ý thức trách nhiệm của chủ sử dụng đất trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện dự án.

- Khuyến khích hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất xen kẽ trong khu dân cư, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đất đai để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

IV. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hội An đã nghiên cứu trên cơ sở đánh giá tiềm năng đất đai, những thuận lợi, khó khăn và điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của thành phố; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được phê duyệt. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 có tính khả thi cao trên cơ sở rà soát, đánh giá khả năng đầu tư và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất qua các năm, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, trên địa bàn thành phố, đảm bảo thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố năm 2023.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã xác định cụ thể chi tiết các loại đất, các dự án trên bản đồ. Vì vậy, sẽ có nhiều thuận lợi trong quản lý đất đai, thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, cập nhật biến động đất đai; tham mưu, đề xuất với các ngành, cấp trên.

Trên đây là nội dung báo cáo tóm tắt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Hội An, kính trình Hội đồng nhân dân thành phố Hội An xem xét, thông qua trước khi trình UBND Tỉnh phê duyệt./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND thành phố;
- 02 Ban HĐND thành phố;
- Chủ tịch, PCT UBND TP;
- Phòng TN&MT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 THÀNH PHỐ HỒI AN

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												Xã Tân Hiệp
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)+(14)+(15)+(16)+(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		6.354,83	355,70	608,68	407,58	116,49	242,94	70,20	67,57	133,76	615,61	703,95	419,11	970,43	1.642,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.601,22	55,61	304,32	93,94	8,74	8,47		8,84	4,82	161,38	264,40	173,61	315,15	1.201,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA	481,69	9,15	227,26		4,31			5,77	0,02	37,22	79,65	46,78	68,46	3,07
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	481,69	9,15	227,26		4,31			5,77	0,02	37,22	79,65	46,78	68,46	3,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	397,68	21,41	22,71	72,30	3,08	1,28		2,18	2,91	45,39	85,61	117,89	22,33	0,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	213,61	9,92	8,11	2,63	1,24	1,70		0,22	1,89	74,88	73,87	8,90	29,98	0,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	123,42	6,12		9,68		4,86						0,04	98,06	4,66
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.192,57													1.192,57
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,72	2,88		0,02	0,11			0,67		0,89	0,37		1,00	0,78
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	185,53	6,13	46,24	9,31		0,63				3,00	24,90		95,32	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.375,80	241,23	302,08	307,75	104,43	227,05	69,47	58,62	126,30	431,36	327,43	214,64	641,49	323,95
2.1	Đất quốc phòng	CQP	265,30		2,18		1,02	3,08		2,12		0,02				256,88
2.2	Đất an ninh	CAN	1,82	0,13	0,06	0,05	0,16	0,10	0,50	0,11	0,15	0,44			0,12	
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,54								5,40	49,14				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	209,30	55,32	17,77	37,82	9,04	30,60	5,23	3,00	4,44	0,95	4,22	3,03	13,39	24,49
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,50		0,21			1,29	0,01	0,54	2,74	11,21		1,57	1,53	0,40
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	726,09	55,16	85,10	20,30	25,88	39,52	19,77	17,74	50,84	113,96	153,69	27,27	88,49	28,37
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	431,13	43,14	61,40	17,69	16,07	35,56	10,95	10,29	26,74	49,08	55,59	18,04	64,21	22,37
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	26,40		7,84	0,07	1,30			0,17	0,45	1,17	7,96	2,54	4,06	0,84
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	8,43		0,14		0,83		0,40		1,60	1,65		0,06	3,62	0,13
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	4,27	0,06	0,20	0,04	0,03	0,14	0,02	2,21	0,50	0,48	0,08	0,18	0,33	
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	40,38	1,27	3,07	1,28	3,51	2,02	1,55	3,15	12,74	4,07	1,85	1,44	3,31	1,12
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	17,92		2,33	1,14		1,44	2,55			3,53	2,18	1,81	1,84	1,10
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	1,08		0,18		0,34				0,02	0,09	0,37	0,03		0,05

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phố	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,50		0,07			0,05	0,27			0,04		0,03	0,02	0,02
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,46	0,61	0,12		1,02		0,98	0,89	1,11	1,31	0,05		1,34	0,03
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,47	0,30			0,36						6,47		5,34	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,01		1,23	0,03	1,67	0,18	1,83	0,54	2,62	1,20	4,60	0,18	0,03	0,90
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	154,54	9,68	7,57	0,05	0,18	0,01	0,01	0,28	4,84	48,41	74,50	2,84	4,39	1,78
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,12				0,12									
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,36				0,28		0,12	0,21		2,75				
	Đất chợ	DCH	3,02	0,10	0,95		0,17	0,12	1,09		0,22	0,18	0,04	0,12		0,03
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,21	0,51	0,94	0,32	0,40	0,57	0,44	0,46	1,79	0,50	0,52	0,39	3,16	0,21
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,39	17,25	3,97	0,03	0,22	17,11	2,12	5,14	2,24	2,50	3,10	0,10	0,52	0,09
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	325,15										86,20	58,49	171,13	9,33
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	597,59	60,31	132,60	60,08	51,59	48,75	22,03	25,60	56,63	139,42	0,30	0,07	0,19	0,02
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,98	2,06	0,21	0,23	1,62	2,38	1,74	1,06	0,57	0,20	2,04	0,71	0,22	0,94
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,94						0,32	0,09	1,16	1,14				0,23
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,05	0,94	1,95	1,27	0,75	0,44	1,12	0,15	0,34	0,66	1,17	1,11	0,83	0,32
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.039,47	47,48	53,75	186,09	13,54	82,21	16,05	2,61		91,92	68,33	120,22	357,27	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,88	2,07	3,34	1,56	0,21	1,00	0,14			19,30	7,86	1,68	4,05	2,67
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59												0,59	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	377,81	58,86	2,28	5,89	3,32	7,42	0,73	0,11	2,64	22,87	112,12	30,86	13,79	116,92

Biểu 02/CH
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-1	-2	-3	-4	-5	(6) = (5)-(-4)	(7)=(5)/(-4)*100 (%)
	Tổng DT tự nhiên		6.354,83	6.354,83		
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.478,08	2.601,22	123,14	104,97
1.1	Đất trồng lúa	LUA	466,12	481,69	15,57	103,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	329,11	397,68	68,57	120,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	182,16	213,61	31,45	117,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	123,42	123,42		100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.192,57	1.192,57		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,38	6,72	0,34	105,33
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	187,32	185,53	-1,79	99,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.254,76	3.375,80	121,04	103,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP	265,3	265,3		100,00
2.2	Đất an ninh	CAN	1,79	1,82	0,03	101,68
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	64,36	54,54	-9,82	84,74
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	222,33	209,3	-13,03	94,14
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,62	19,5	9,88	202,70
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	790,19	726,09	-64,1	91,89
	Đất giao thông	DGT	481,38	431,13	-50,25	89,56
	Đất thủy lợi	DTL	31,08	26,4	-4,68	84,94
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,71	8,43	-0,28	96,79
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,27	4,27		100,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,96	40,38	-2,58	93,99
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,96	17,92	-1,04	94,51
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,85	1,08	-0,77	58,38
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,5	0,5		100,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,18	7,46	-2,72	73,28
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,47	12,47		100,00
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,02	15,01	-0,01	99,93
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	156,31	154,54	-1,77	98,87
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,12	0,12		100,00
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,36	3,36		100,00
	Đất chợ	DCH	3,02	3,02		100,00

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-1	-2	-3	-4	-5	(6) = (5)-(-4)	(7)=(5)/(-4)*100 (%)
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,28	10,21	-0,07	99,32
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	78,2	54,39	-23,81	69,55
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	345,13	325,15	-19,98	94,21
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	619,54	597,59	-21,95	96,46
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,86	13,98	0,12	100,87
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,04	2,94	-0,1	96,71
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,05	11,05		100,00
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.046,04	1.039,47	-6,57	99,37
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,44	43,88	0,44	101,01
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59	0,59		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	351,99	377,81	25,82	107,34

Biểu 06/CH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ HỒI AN

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Hà	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phố	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)			
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		6.354,83	355,70	608,68	407,58	116,49	242,94	70,20	67,57	133,76	615,61	703,95	419,11	970,43	1.642,81			
1	Đất nông nghiệp	NNP	2.467,63	40,01	295,09	88,04	6,42	8,06		8,33	0,50	135,13	208,23	172,53	306,59	1.198,70			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	461,18	9,15	224,18		2,92			5,77	0,02	28,01	75,75	46,78	68,46	0,14			
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	461,18	9,15	224,18		2,92			5,77	0,02	28,01	75,75	46,78	68,46	0,14			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	320,86	14,18	18,36	67,75	2,38	1,08		1,88	0,47	33,14	44,36	117,03	19,94	0,29			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	182,61	1,55	6,53	1,47	1,01	1,49		0,01	0,01	70,77	63,19	8,72	27,60	0,26			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,13	6,12		9,68		4,86							96,81	4,66			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.192,57													1.192,57			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,97	2,88		0,02	0,11			0,67		0,21	0,37		0,93	0,78			
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	182,31	6,13	46,02	9,12		0,63				3,00	24,56		92,85				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.543,36	258,09	312,63	315,75	108,16	227,51	69,47	59,24	132,73	466,22	395,53	216,52	653,08	328,43			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	265,30		2,18		1,02	3,08		2,12		0,02				256,88			
2.2	Đất an ninh	CAN	1,60	0,13	0,06	0,05	0,16	0,10	0,50	0,11	0,15	0,01	0,05	0,10	0,12	0,06			
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,54								5,40	49,14							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	220,35	59,14	17,67	37,82	9,40	30,60	5,03	3,00	4,44	1,85	10,66	3,03	13,22	24,49			
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,04		0,07			1,29	0,01	0,54	2,68	10,95		1,57	1,53	0,40			
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	771,19	55,98	94,00	25,38	29,52	39,56	19,95	18,35	53,36	115,28	169,82	29,71	90,55	29,73			
	Đất giao thông	DGT	455,26	42,83	69,97	21,51	16,71	35,60	11,15	10,83	29,80	51,24	61,19	18,28	63,66	22,49			
	Đất thủy lợi	DTL	35,10		7,84	1,23	1,30			0,17	0,45	6,39	7,96	4,70	4,22	0,84			
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,71		0,52		0,83		0,30		1,60	1,65		0,06	3,62	0,13			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,64		0,20	0,04	0,03	0,14	0,02	2,28	0,37	1,98	0,07	0,18	0,33				
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,05	1,27	3,07	1,38	6,51	2,02	1,55	3,15	12,83	4,35	1,85	1,44	3,31	1,32			
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,59		2,33	1,14		1,44	2,55			0,16	2,18	1,81	1,84	2,14			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	thao															
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,86		0,18		0,34				0,02	0,09	1,11	0,07		0,05
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,50		0,07			0,05	0,27			0,04		0,03	0,02	0,02
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	11,45	1,80	0,12		1,02		1,06	0,89	1,34	1,31	0,05		3,83	0,03
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,47	0,30			0,36						6,47		5,34	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15,01		1,23	0,03	1,67	0,18	1,83	0,54	2,62	1,20	4,60	0,18	0,03	0,90
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	158,98	9,68	7,52	0,05	0,18	0,01	0,01	0,28	4,04	43,94	84,30	2,84	4,35	1,78
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,12				0,12									
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3,36				0,28		0,12	0,21		2,75				
	Đất chợ	DCH	3,09	0,10	0,95		0,17	0,12	1,09		0,29	0,18	0,04	0,12		0,03
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,15	0,51	0,94	0,32	0,40	0,57	0,44	0,50	1,69	0,50	0,52	0,39	3,16	0,21
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	58,00	17,25	4,47	0,03	0,22	17,31	2,12	5,14	2,24	2,50	3,10	0,10	0,52	3,00
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	370,08										124,73	58,65	177,30	9,40
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	656,97	72,53	133,99	63,79	51,68	49,01	21,97	25,57	60,70	173,38	0,30	0,05	3,98	0,02
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,15	2,06	0,21	0,23	1,26	2,38	1,74	1,06	0,57	0,20	2,57	0,71	0,22	0,94
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12						0,42	0,09	1,16	1,14				0,31
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,80	0,94	1,95	1,27	0,75	0,44	1,10	0,15	0,34	0,43	1,17	1,11	0,83	0,32
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.044,04	47,48	53,75	185,30	13,54	82,21	16,05	2,61		91,92	74,75	119,42	357,01	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,44	2,07	3,34	1,56	0,21	0,96	0,14			18,90	7,86	1,68	4,05	2,67
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59												0,59	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	343,84	57,60	0,96	3,79	1,91	7,37	0,73		0,53	14,26	100,19	30,06	10,76	115,68

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ HỘI AN

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã										Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(17)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	133,59	15,60	9,23	5,90	2,32	0,41		0,51	4,32	26,25	56,17	1,08	8,56	3,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	20,51		3,08		1,39					9,21	3,90			2,93
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	20,51		3,08		1,39					9,21	3,90			2,93
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	76,82	7,23	4,35	4,55	0,70	0,20		0,30	2,44	12,25	41,25	0,86	2,39	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	31,00	8,37	1,58	1,16	0,23	0,21		0,21	1,88	4,11	10,68	0,18	2,38	0,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,29											0,04	1,25	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,75									0,68			0,07	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN														
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,22		0,22	0,19							0,34		2,47	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp															
	Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,56	0,09	0,29						0,80	10,31	0,08		0,99	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ HỘI AN

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+...(17)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã												Xã Cẩm Thanh	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Hà	Phường Thanh Hà	Xã Tân Hiệp
				Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phố	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh					
-1	-2	-3		-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17				
	Tổng		158,31	12,91	0,71	8,96	3,64	0,52	0,18		7,50	47,66	62,70	0,32	12,11	1,10				
1	Đất nông nghiệp	NNP	107,09	12,83	0,39	5,39	2,09	0,40			4,29	23,77	50,31	0,30	7,32					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,05		0,23		1,39					7,71	2,72							
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12,05		0,23		1,39					7,71	2,72							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	66,26	7,17		4,55	0,70	0,20			2,44	11,73	36,99	0,25	2,23					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,93	5,66	0,16	0,84		0,20			1,85	3,65	10,26	0,01	1,30					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,29											0,04	1,25					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0,75									0,68			0,07					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,81									0,00	0,34		2,47					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	23,81			1,57	0,14	0,12	0,18		1,16	16,96	1,90	0,02	1,76					
2.1	Đất an ninh	CAN	0,43									0,43								
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,12								0,06	0,06								
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,10			0,30		0,08	0,10		0,94	11,08	1,00		0,60					
	Đất giao thông	DGT	5,06			0,30		0,08				3,13	0,99		0,56					
	Đất thủy lợi	DTL	0,11									0,11								
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10						0,10											
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,14								0,13		0,01							
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,37									3,37								
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,01								0,01									
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,31								0,80	4,47			0,04					
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10								0,10									
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,13										0,85		0,28					
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	6,93			1,27	0,14		0,06		0,06	4,76		0,02	0,62					

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phố	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
-1	-2	-3	(4)=(5)+... (17)	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11	-12	-13	-14	-15	-16	-17
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05										0,05			
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,25						0,02			0,23				
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,26									0,00			0,26	
2.10	Đất có mặt nước chuyển dùng	MNC	0,44					0,04				0,40				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	27,41	0,08	0,32	2,00	1,41				2,05	6,93	10,49	0,00	3,03	1,10

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 CỦA THÀNH PHỐ HỘI AN

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phường Cẩm An	Phường Cẩm Châu	Phường Cẩm Nam	Phường Cẩm Phô	Phường Cửa Đại	Phường Minh An	Phường Sơn Phong	Phường Tân An	Phường Thanh Hà	Xã Cẩm Hà	Xã Cẩm Kim	Xã Cẩm Thanh	Xã Tân Hiệp
(1)	(2)	(3)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng cộng		33,97	1,26	1,32	2,10	1,41	0,05		0,11	2,11	8,61	11,93	0,80	3,03	1,24
1	Đất nông nghiệp	NNP														
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	33,97	1,26	1,32	2,10	1,41	0,05		0,11	2,11	8,61	11,93	0,80	3,03	1,24
2.1	Đất an ninh	CAN	0,06													0,06
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,21	0,35									0,86			
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,54	0,91	0,47	0,90	1,41			0,07	1,58	1,98	9,96	0,80	0,42	1,04
	Đất giao thông	DGT	6,32		0,30	0,80					1,43	0,10	3,69			
	Đất thủy lợi	DTL	1,10									0,30		0,80		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,17		0,17											
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,37							0,07		1,30				
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,88			0,10	1,41				0,09	0,28			0,42	1,04
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,04													
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,33	0,91												
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,27										6,27			
	Đất chợ	DCH	0,06								0,06					
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,04						0,04							
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,50		0,50											
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,20										0,53		0,61	0,06
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	10,76		0,35	1,20		0,05			0,53	6,63			2,00	
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,58										0,58			
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08													0,08

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 THÀNH PHỐ HỘI AN

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm	Trong đó:																Địa điểm	Văn bản chủ trương	Chủ đầu tư	Ghi chú							
					LUC	RPH	HNK	CLN	RSX	NTS	CAN	SKC	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	ONT	ODT					TSC	TIN	NTD	DSH	SON	MNC	BCS
	Tổng cộng	213,16	32,11	209,45	27,42	1,29	84,10	31,30	1,75	3,22	0,43	0,69	0,41	4,37	0,11	0,10	1,43	3,37	1,14	6,15	0,41	0,25	5,41	0,10	2,15	0,44	33,41				
A	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,21		0,21			0,10										0,06				0,05										
A.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	0,21		0,21			0,10										0,06				0,05										
1	Trụ sở công an xã Cẩm Kim	0,10		0,10			0,10																					Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Chưa thực hiện		
2	Trụ sở công an xã Cẩm Hà	0,05		0,05																		0,05						Xã Cẩm Hà	Công an thành phố Hội An	ĐK mới	
3	Trụ sở công an xã Tân Hiệp	0,06		0,06													0,06											Xã Tân Hiệp	Công an thành phố Hội An	ĐK mới	
A.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng																														
...	...																														
B	Các công trình, dự án còn lại	212,95	32,11	209,24	27,42	1,29	84,00	31,30	1,75	3,22	0,63	0,69	0,41	4,37	0,11	0,10	1,37	3,37	1,14	6,15	0,36	0,25	5,41	0,10	2,15	0,44	33,21				
B.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	172,33	2,79	169,54	13,60	1,29	69,18	25,80	1,75	3,22	0,63	0,66		4,06	0,11	0,10	1,18	3,37	1,14	5,35		0,25	5,31	0,10	1,85	0,44	30,15				
*	Dự án thuộc ngân sách Nhà nước	84,32	1,36	82,96	11,10		25,99	12,82	0,07	1,16	0,00	0,66		0,35	0,00	0,10	1,18		1,07	1,70		0,02	1,47	0,10	1,59	0,44	23,14				
4	Mở rộng chợ Tân An	0,07		0,07																	0,01							Phường Tân An	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	ĐK mới	
5	Phục hồi, tôn tạo di tích Đình đá An Bàng	0,36		0,36			0,28																					Phường Cẩm An	Trung tâm QLBT di sản văn hóa Hội An	Chưa thực hiện	
6	Kê chén đất và công viên Lăng Thành Hoàng	0,83		0,83																								Phường Cẩm An	Trung tâm QLBT di sản văn hóa Hội An	ĐK mới	
7	Tu bổ Miếu Âm Hồn	0,08		0,08																0,06		0,02						Phường Minh An	Trung tâm QLBT di sản văn hóa Hội An	Vướng mắc trong BT	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Cây Thông Mất	0,24	0,01	0,23													0,13							0,10				Phường Tân An	Trung tâm QLBT di sản văn hóa Hội An	Đang thực hiện hồ sơ	
9	Phục hồi và phát huy giá trị di tích lịch sử cách mạng Rừng dừa Bảy mẫu (cấp Tỉnh)	2,49		2,49			1,36	0,19	0,07	0,41																		Xã Cẩm Thanh	Trung tâm QLBT di sản văn hóa Hội An	Vướng mắc trong BT	
10	Cum trường Mẫu giáo và tiểu học Cẩm Phô	3,00		3,00	1,39		0,20																					Phường Cẩm Phô	Trung tâm QLBT di sản văn hóa Hội An	Chưa thực hiện	
11	Mở rộng trường tiểu học Lương Thế Vinh	0,09		0,09																								Phường Tân An	Phòng Giáo dục Đào tạo	Chưa thực hiện	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm	Trong đó:													Địa điểm	Văn bản chủ trương	Chủ đầu tư	Ghi chú								
					LUC	RPH	HNK	CLN	RSX	NTS	CAN	SKC	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD					DTT	ONT	ODT	TSC	TIN	NTD	DSH	SON
12	Trường mẫu giáo Thanh Hà	0,28		0,28																						Phường Thanh Hà	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND thành phố về danh mục đầu tư công 2022; Quyết định 1380/QĐ-UBND ngày 8/8/2019 của UBND thành phố về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Quyết định 848/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND thành phố về phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	ĐK mới
13	Năng cấp đường bờ Nam kênh Hoi Muông	0,81		0,81			0,40	0,41																		Phường Cẩm Châu	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/10/2022 của HĐND thành phố Hội An về Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 và bổ sung danh mục đầu tư công 2021-2025	Phòng Quản lý Đô thị	ĐK mới
14	Đường Trần Nhân Tông nối dài đến đường Hai Bà Trưng	2,35		2,35	1,40		0,75																			Phường Cẩm Châu	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/10/2022 của HĐND thành phố Hội An về Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 và bổ sung danh mục đầu tư công 2021-2025	Phòng Quản lý Đô thị	ĐK mới
15	Tuyến đường đê Đê Vọng	0,22		0,22						0,22																Phường Cẩm Châu	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/10/2022 của HĐND thành phố Hội An về Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 và bổ sung danh mục đầu tư công 2021-2025	Phòng Kinh tế	ĐK mới
16	Đường đê Đê Vọng (từ đường Lê Thánh Tông đến đê Trà Quê)	1,35		1,35	0,15		0,60	0,50																		Phường Cẩm Châu, Xã Cẩm Hà	Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của HĐND tp danh mục đầu tư công 2022	Phòng Quản lý Đô thị	ĐK mới
17	Tuyến đường từ TCVH khỏi Thanh Nam Tây đến sân vận động Thanh Nam Đông tại phường Cẩm Nam	0,05		0,05			0,05																			Phường Cẩm Nam	Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 05/10/2017 của UBND thành phố Hội An về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Tuyến đường từ TCVH khỏi Thanh Nam Tây đến sân vận động Thanh Nam Đông tại phường Cẩm Nam, thành phố Hội An; Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND thành phố Hội An về Phê duyệt danh mục bổ trí vốn và phân công chủ đầu tư các công trình XD CB nguồn vốn	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang triển khai BT
18	Khoen nối hạ tầng giao thông Cẩm Nam	4,00	0,30	3,70			1,40	0,30												1,20						Phường Cẩm Nam	Quyết định 2122/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 về phê duyệt báo cáo khả thi đầu tư	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đã thực hiện xong 1 đợt, đăng ký 2023 phần còn lại
19	Cầu Thanh Nam	0,07		0,07																0,07						Phường Cẩm Nam; Phường Cẩm Châu	Quyết định số 1987/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND thành phố Hội An về phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đã thực hiện xong 1 đợt, đăng ký 2023 phần còn lại
20	Đường Đào Duy Từ (cạnh chợ Cẩm Phố mới phía Đông)	0,64		0,64			0,50													0,14						Phường Cẩm Phố	Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND thành phố Hội An về phê duyệt chủ trương đầu tư	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đã thực hiện xong 1 đợt, đăng ký 2023 phần còn lại
21	Xây dựng cầu Phước Hải	0,12	0,08	0,04																			0,04			Phường Cửa Đại	Quyết định số 2992/QĐ-UBND ngày 26/10/2018 của UBND thành phố Hội An về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Cầu Phước Hải	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang thực hiện hồ sơ giao đất

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm	Trong đó:																Địa điểm	Văn bản chủ trương	Chủ đầu tư	Ghi chú							
					LUC	RPH	HNK	CLN	RSX	NTS	CAN	SKC	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	ONT	ODT					TSC	TIN	NTD	DSH	SON	MNC	BCS
22	Điểm dừng chân và kết hợp bãi giữ xe cá phê Tỉnh Thương, phường Minh An	0,20		0,20							0,20																Phường Minh An	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/10/2022 của HĐND thành phố Hội An về Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 và bổ sung danh mục đầu tư công 2021-2025	Trung tâm QLBT di sản văn hóa Hội An	ĐK mới	
23	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 607 đoạn từ Km 18 đến Km 22+398	2,40		2,40	0,03			0,77			0,06							0,05	0,06								Phường Tân An, Thanh Hà, Cẩm Hà	Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh Về điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang triển khai thông báo thu hồi đất	
24	Tuyến đường bao từ đường Hải Bà Trưng đến nhà ông Xi thôn Trà Quế, xã Cẩm Hà	0,39		0,39			0,04	0,08		0,27																	Phường Tân An, xã Cẩm Hà	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 27/10/2022 của HĐND thành phố Hội An về Bổ sung danh mục đầu tư công năm 2023	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang triển khai thông báo thu hồi đất	
25	Nâng cấp mở rộng đường ĐT. 31 tại xã Cẩm Hà và phường Tân An	0,62		0,62			0,62																				Phường Tân An, Cẩm Hà	Quyết định số 1328/QĐ-UBND 11/11/2019 về điều chỉnh kế hoạch thu hồi; Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 20/4/2022 của HĐND thành phố	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang triển khai thông báo thu hồi đất	
26	Đường giao thông từ khối Xuân Hòa-Tu Lễ đến sông Thu Bồn (Nguyễn Nghiêm nói dài) và kênh tiêu	1,15		1,15	0,90		0,04	0,02			0,06								0,03								Phường Thanh Hà	Quyết định 2037A/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 về phê duyệt chủ trương đầu tư, Quyết định 1550/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 điều chỉnh tên dự án,	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang triển khai BT	
27	Bãi xe khu công viên đa chức năng thành phố	3,00		3,00	0,37		1,20														1,43						Phường Thanh Hà	Quyết định 2037/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 về phê duyệt chủ trương đầu tư	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang triển khai thông báo thu hồi đất	
28	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐT.30 tại thôn Bàu Ốc Hà, xã Cẩm Hà	0,02		0,02			0,01	0,01																			Xã Cẩm Hà	Quyết định số 2174C/QĐ-UBND ngày 05/10/2017 của UBND thành phố Hội An về việc phê duyệt chủ trương đầu tư nâng cấp, mở rộng đường ĐT 30 tại thôn Bàu Ốc Hà; Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND thành phố Hội An về Phê duyệt danh mục bổ trí vốn và phân công chủ đầu tư các công trình xây dựng cơ bản nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2022	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang triển khai thông báo thu hồi đất	
29	Đường từ Đồng Nà đi Trà Quế (giai đoạn 1,2)	0,59		0,59			0,14	0,18											0,27								Xã Cẩm Hà	Quyết định 2309/QĐ-UBND ngày 3/10/2018 về phê duyệt chủ trương đầu tư và Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND thành phố Hội An về việc phê duyệt danh mục bổ trí vốn và phân công chủ đầu tư các công trình xây dựng cơ bản nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2022	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang triển khai Quyết định thu hồi đất	
30	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.39	1,46	0,91	0,55			0,02										0,01		0,52								Xã Cẩm Hà	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 27/10/2022 của HĐND thành phố Hội An về Điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư công năm 2022; Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 của UBND thành phố Hội An về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình xây dựng đường ĐT.39 xã Cẩm Hà	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang triển khai Quyết định thu hồi đất	
31	Hà tầng Khu dân cư Bô (phục vụ di dời dân để mở rộng Nghĩa trang nhân dân), mở rộng ĐT 31 (19,5m)	4,20	0,06	4,14			0,25	0,20																			Xã Cẩm Hà	Quyết định 2036/QĐ-UBND ngày 24/10/2019 của UBND thành phố Hội An về phê duyệt chủ trương đầu tư	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang triển khai Quyết định thu hồi đất	
32	Đường từ nhà ông Lầm đến trạm bơm Trung Hà	0,01		0,01				0,01																			Xã Cẩm Kim	Quyết định số 2385/QĐ-UBND 29/12/2021 của UBND thành phố Hội An về phê duyệt kế hoạch thực hiện Dự án xây dựng Làng quê- làng sinh thái	UBND xã Cẩm Kim	ĐK mới	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm	Trong đó:														Vấn đề chủ trương	Chủ đầu tư	Ghi chú								
					LUC	RPH	HNK	CLN	RSX	NTS	CAN	SKC	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT				ONT	ODT	TSC	TIN	NTD	DSH	SON	MNC
																											xã Cẩm Kim		
33	Đường nội đồng lô 4B, Năm Lang	0,05		0,05			0,05																				Xã Cẩm Kim	BQL XD NTM xã Cẩm Kim	ĐK mới
34	Đường dẫn cầu Cẩm Kim	0,18		0,18			0,15	0,01										0,02									Xã Cẩm Kim, Phường Cẩm Phố	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Chưa thực hiện
35	Đường gom bên trái tuyến dọc theo mô tả nam cầu Sông Đà và đi dưới cầu, xã Cẩm Thanh	0,01		0,01															0,01								Xã Cẩm Thanh	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	ĐK mới
36	Tiểu công viên đường Lý Thái Tổ	0,50		0,50																							Phường Cẩm Châu, Phường Sơn Phong	Phòng Quản lý Đô thị	ĐK mới
37	Khu công viên biển tại góc giao lộ đường Cửa Đại và Lạc Long Quân	0,20		0,20			0,20																				Phường Cửa Đại	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang triển khai công tác BT
38	Công viên phía đông cảnh Đông Chùa	0,30		0,30			0,30																				Xã Tân Hiệp	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	ĐK mới
39	Xây dựng khu thiết chế văn hóa khôi Phong Hòa	0,04		0,04																							Phường Sơn Phong	UBND phường Sơn Phong	ĐK mới
40	Kê Hà Trung	1,16		1,16			0,18			0,19																	Phường Cẩm Nam	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	ĐK mới
41	Hệ thống mương thoát nước từ đường Hùng Vương ra sông Thu Bồn	0,27		0,27			0,20												0,07								Phường Thanh Hà	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang triển khai công tác BT
42	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Cum công nghiệp Thanh Hà, thành phố Hội An	0,40		0,40			0,30																				Phường Thanh Hà	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang triển khai công tác BT

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm	Trong đó:													Địa điểm	Văn bản chủ trương	Chủ đầu tư	Ghi chú								
					LUC	RPH	HNK	CLN	RSX	NTS	CAN	SKC	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD					DTT	ONT	ODT	TSC	TIN	NTD	DSH	SON
43	Xây dựng hồ chứa nước Lai Nghi và hồ Pháp Bảo thuộc dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hải An, tỉnh Quảng Nam	4,65		4,65	2,75		1,00	0,20																0,40	0,30	Phường Thanh Hà, Phường Cẩm Phô	Quyết định số 1356/QĐ-UBND ngày 17/4/2015 của UBND Tỉnh Quảng Nam về phê duyệt chủ trương đầu tư ; QĐ 1252/QĐ-TTg ngày 25/7/2014 của TT CP phê duyệt danh mục phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Nam	Ban Quản lý dự án đầu tư XD Công trình giao thông tỉnh	Đang triển khai công tác BT
44	Kế sinh thái Cẩm Kim	2,16		2,16		0,56																	0,80	0,80	Xã Cẩm Kim	Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 1/10/2019 về phê duyệt chủ trương đầu tư và Công văn số 2209/UBND ngày 11/8/2022 về việc điều chỉnh thời gian thực hiện chủ trương đầu tư,	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hải An	ĐK mới	
45	Năng cấp đê Biên Tung	0,16		0,16		0,16																				Xã Cẩm Thanh	Quyết định số 3068/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND thành phố	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hải An	ĐK mới
46	Dự án Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ	0,10		0,10									0,10													Phường Minh An	Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 16/3/2021 của HĐND tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư sử dụng vốn ngân sách trung ương	Trung tâm quản lý bảo tồn di sản văn hóa Hải An	Đang thực hiện hồ sơ giao đất
47	Trung tâm truyền thông báo tồn biến tại Tân Hiệp	0,08		0,08																				0,08	Xã Tân Hiệp	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/10/2022 của HĐND thành phố Hải An về Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 và bổ sung danh mục đầu tư công	Ban Quản lý Khu Bảo tồn biển Cù Lao Chàm	ĐK mới	
48	Sân vận động xã Tân Hiệp	1,04		1,04									1,04													Xã Tân Hiệp	Quyết định số 111/QĐ-UBND 28/9/2018 về phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng và kế hoạch ưu chọn nhà thầu	UBND xã Tân Hiệp	Chưa thực hiện
49	Trạm y tế phường Sơn Phong	0,07		0,07																				0,07	Phường Sơn Phong	Quyết định số 2339/QĐ-UBND 14/10/2016 về phê duyệt chủ trương đầu tư	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hải An	ĐK mới, Đã xây dựng xong, chưa lập thủ tục giao đất	
50	Trung tâm y tế thành phố Hải An	1,50		1,50								0,20														Phường Thanh Hà	Nghị quyết 70/NQ-HĐND ngày 8/12/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 10/3/2021 của HĐND thành phố về phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27/10/2022 của HĐND thành phố điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025 và bổ sung danh mục đầu tư công 2021-2025	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hải An	ĐK mới
51	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Thành phố	9,80		9,80		1,10	2,43																		6,27	Xã Cẩm Hà	Quyết định số 808A/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của Thành phố và Thông báo 1234/TB-UBND ngày 10/12/2018	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hải An	Chưa thực hiện
52	Khu đô thị An Bang (Phân khu 1)	12,55		12,55			6,89	5,66																		Phường Cẩm An	Quyết định số 2925/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND thành phố Hải An về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị An Bang - Phân Khu I; Quyết định số 3219/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND thành phố Hải An về việc phê duyệt Điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị An Bang - Phân Khu I	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hải An	Đang thực hiện hồ sơ giao đất
53	Chính trang đô thị	0,39		0,39	0,23			0,16																		Phường	Công văn số 59/HĐND-TTHĐ ngày	Ban Quản lý	Đang thực hiện

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm	Trong đó:														Địa điểm	Văn bản chủ trương	Chủ đầu tư	Ghi chú								
					LUC	RPH	HNK	CLN	RSX	NTS	CAN	SKC	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT					ONT	ODT	TSC	TIN	NTD	DSH	SON	MNC
	để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại đường Phạm Ngũ Lão, khối Sơn Phô, phường Cẩm Châu																										Cẩm Châu	23/6/2021 v/v thông nhất chủ trương cho khai thác đầu tư quyền sử dụng đất	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	hồ sơ giao đất
54	Khu dân cư Sơn Phô 2	0,32		0,32																						0,32	Phường Cẩm Châu	Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của UBND thành phố Hội An về phê duyệt chủ trương đầu tư	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang thực hiện hồ sơ giao đất
55	Chính trang đồ thị để tạo nguồn vốn đầu tư phát triển thành phố tại khu đất lô giết mổ gia súc phường Cẩm Châu	0,14		0,14									0,14														Phường Cẩm Châu	Chủ trương của thành phố	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	ĐK mới
56	Đầu tư hạ tầng, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa phương đối với diện tích 1,4ha (khu số 1)	1,40		1,40				1,20																		0,20	Phường Cẩm Nam	Nghị quyết 01/NQ-HĐND ngày 10/3/2021 của HĐND thành phố, Công văn số 95/HĐND-TTHĐ ngày 01/7/2020 của HĐND thành phố v/v thông nhất chủ trương đầu tư công trình: Đầu tư hạ tầng, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa phương đối với khu đất 1,4ha tại khối Thanh Nam, phường Cẩm Nam	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang triển khai BT
57	Đầu tư hạ tầng, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa phương đối với diện tích 3,44 ha (khu số 2)	3,44		3,44				1,95	0,49																	1,00	Phường Cẩm Nam	Quyết định số 1526/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND thành phố Hội An về Phê duyệt BC KT-KT, Nghị quyết 01/NQ-HĐND ngày 10/3/2021 của HĐND thành phố, Công văn số 96/HĐND-TTHĐ ngày 01/7/2020 của HĐND thành phố v/v thông nhất chủ trương đầu tư công trình: Đầu tư hạ tầng, khai thác quỹ đất tạo nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng tại địa phương đối với khu đất 2,951ha tại khối Thanh Nam, phường Cẩm Nam	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang triển khai BT
58	Giao đất tại định cư tại Khu dân cư Phước Trạch Phước Hải (quá đơn 2)	0,20		0,20				0,20																			Phường Cửa Đại	Công văn 59/HĐND-TTHĐ ngày 23/6/2021 của TT HĐND thành phố V/v thông nhất chủ trương cho khai thác đầu tư quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang trình phê duyệt giá đất để giao
59	Nhà ở xã hội của thành phố	0,37		0,37				0,37																			Phường Thanh Hà	Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 10/3/2021 của HĐND thành phố về phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 27/10/2022 của HĐND thành phố Hội An về Bổ sung danh mục đầu tư công năm 2023	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	ĐK mới
60	Khu dân cư chính trang đồ thị tạo nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng đường Đào Duy Từ nội dài khớp nối vào đường Nguyễn Nghiễm	2,24		2,24		1,08																				1,16	Phường Thanh Hà, Phường Cẩm Phô	Quyết định số 1965/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND thành phố Hội An phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; Công văn số 167/HĐND-TTHĐ ngày 13/12/2019 thông nhất chủ trương đầu tư; Quyết định 1549/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 điều chỉnh tên gọi dự án đường Đào Duy Từ nối dài khớp nối vào đường Nguyễn Nghiễm	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang triển khai BT
61	Xây dựng Đường Phạm Hồng Thái nối dài và tạo quỹ đất khu ở	0,99		0,99				0,20	0,40											0,04							Phường Sơn Phong	Quyết định số 2346/QĐ-UBND ngày 14/10/2016; Quyết định số 1145/QĐ-UBND ngày 15/9/2021; Quyết định số 2211/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND thành phố Hội An về phê duyệt danh mục bổ tri vốn và phân công chủ đầu tư các công trình XD/CB	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	ĐK mới

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm	Trong đó:														Địa điểm	Văn bản chủ trương	Chủ đầu tư	Ghi chú								
					LUC	RPH	HNK	CLN	RSX	NTS	CAN	SKC	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT					ONT	ODT	TSC	TIN	NTD	DSH	SON	MNC
62	Khu dân cư cảnh đồng rơm (giai đoạn 2)	0,65		0,65		0,05		0,07																		0,53	Xã Cẩm Hà	Công văn 59/HĐND-TTHĐ ngày 23/6/2021 của TT HĐND thành phố V/v thông nhất chủ trương cho khai thác đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn thành phố	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Tiếp tục thực hiện đầu giá
63	Chính trang khu dân cư nông thôn để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới tại xã Cẩm Thanh	0,22		0,22													0,22										Xã Cẩm Thanh	Công văn số 59/HĐND-TTHĐ ngày 23/6/2021 v/v thông nhất chủ trương cho khai thác đầu giá quyền sử dụng đất	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang thực hiện hồ sơ giao đất
64	Chính trang khu dân cư nông thôn để giao đất cho các hộ dân xã Cẩm Thanh	0,50		0,50																						0,50	Xã Cẩm Thanh	Thông báo số 326/TB-UBND ngày 22/7/2021 của UBND thành phố kết luận cuộc họp nghe báo cáo phương án xét giao đất cho các hộ bức xúc đất ở, có thu nhập thấp trên địa bàn xã Cẩm Thanh.	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang trình phê duyệt giá đất để giao
65	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cỏ Cỏ	6,57		6,57	2,50	4,07																					Xã Cẩm Hà, Phường Cẩm An, Phường Cẩm Bắc, Phường Cẩm Châu, Phường Cửa Đại, Xã Cẩm Thanh	Công văn số 1540/UBND-KTN ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc triển khai thực hiện các dự án xây dựng, trong đó chỉ đạo thực hiện dự án Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống ngập mặn sông Cỏ Cỏ; Quyết định số 3259/QĐ-UBND số 31/10/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt dự án	Ban QLDA các công trình giao thông tỉnh	
66	Mở rộng Trụ sở UBND xã Cẩm Hà	0,58		0,58																						0,58	Xã Cẩm Hà	Quyết định số 602/QĐ-UBND ngày 26/5/2022 của UBND thành phố v/v phê duyệt chủ trương đầu tư	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	ĐK mới
*	Dự án ngoài ngân sách Nhà nước	88,01	1,43	86,58	2,50	1,29	43,19	12,98	1,68	2,06	0,63				3,71	0,11	3,37	0,07	3,65		0,23	3,84		0,26		7,01	Xã Cẩm Hà	Quyết định số 1369/QĐ-QĐ-BCIT ngày 24/4/2018 của Bộ Công thương về việc phê duyệt BCNCKTDTXD dự án	BQLDA lưới điện miền Trung - Tổng Công ty điện lực miền trung	Đang thực hiện Bồi thường
67	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp doan qua địa bàn thành phố Hội An	0,07		0,07	0,02		0,02								0,02				0,01								Xã Cẩm Hà	Quyết định số 282/QĐ-EVNPC ngày 09/8/2019 của Tổng Công ty điện lực miền Trung về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án Đường dây 110KV Dục Xuyên - Hội An	BQLDA lưới điện miền Trung - Tổng Công ty điện lực miền trung	Đang thực hiện Bồi thường
68	Đường dây 110KV Dục Xuyên - Hội An	0,71		0,71	0,20	0,04	0,33	0,14																			Xã Cẩm Hà, xã Cẩm Kim, phường Thanh Hà	Quyết định số 3844/UBND-KTN ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam V/v chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng nhà ở khu dân cư Nhì Trung - Cồn Thu, phường Tân An, thành phố Hội An; Quyết định 2401/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng 501	Đã được giao đất 2 đợt, đang ký 2023 phần còn lại
69	Khu dân cư Nhì Trung - Cồn Thu	4,11		4,11			1,78	1,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00	0,00								0,53	Phường Tân An	Công văn số 3575/UBND-KTN ngày 12/7/2017 và công văn số 6455/UBND-KTN ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh V/v chấp thuận và điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng Hội An	Đang thực hiện Bồi thường
70	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở có kết hợp chính trang để thí KP Lâm Sa - Tu Lễ - Xuân Hòa	4,30	1,43	2,87	0,57		1,19	0,46		0,00	0,00	0,00	0,00		0,23	0,00	0,00	0,00			0,02					0,40	Phường Cẩm Phô	Công văn số 3575/UBND-KTN ngày 12/7/2017 và công văn số 6455/UBND-KTN ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh V/v chấp thuận và điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Công ty cổ phần đầu tư phát triển xây dựng Hội An	Đã được giao đất 2 đợt, đang ký 2023 phần còn lại
71	Khu dân cư Đồng Bắc thành phố	4,41		4,41	0,00		0,79	1,00										0,62	0,00		0,00	0,00		0,00		2,00	Phường Cẩm Châu	Công văn số 6956/UBND-KTN ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư	Công ty TNHH Thiên Vương Hội	Đã được giao đất 1 đợt, đang ký 2023 phần còn lại

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm	Trong đó:																Địa điểm	Văn bản chủ trương	Chủ đầu tư	Ghi chú											
					LUC	RPH	HNK	CLN	RSX	NTS	CAN	SKC	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT	ONT	ODT					TSC	TIN	NTD	DSH	SON	MNC	BCS				
																																Phường Sơn Phong	xây dựng nhà ở Khu dân cư đồng bắc thành phố (giai đoạn 2)	An	còn lại
72	Khu đô thị Cồn Tiên	4,49		4,49	0,00	1,25	0,08	0,11		2,06	0,00	0,00		0,56	0,00	0,00	0,00	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,26	0,00	0,11				Xã Cẩm Thanh	Quyết định số 3534/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 của UBND tỉnh Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng (1/500), Công văn số 4027/UBND-KTN ngày 23/7/2018 của UBND tỉnh V/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án nhà ở Khu đô thị Cồn Tiên	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Phương Hội An	Đã được giao đất 3 đợt, đăng ký 2023 phần còn lại	
73	Khu dân cư dọc tuyến đường Điện Biên Phủ nối dài (giai đoạn 1) phường Thanh Hà, thành phố Hải An	5,21		5,21	0,15		1,15	0,44	0,27	0,00	0,00	0,00		0,58	0,00	0,00	0,00	0,00	0,79	0,00	0,00	0,00	1,21	0,00	0,00	0,00	0,62				Phường Thanh Hà	Công văn số 3331/UBND-KTN ngày 22/6/2018 chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 3471/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng 569	Đã được giao đất 2 đợt, đăng ký 2023 phần còn lại	
74	Khu dân cư Bàu Ốc Hạ, giai đoạn 1	11,30		11,30			8,00	3,30																								Xã Cẩm Hà	Quyết định số 3272/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Quảng Nam V/v Quyết định chủ trương đầu tư dự án	Liên danh Cty TNHH Thuận An và Cty TNHH Đầu tư 533 Miền Trung	Chương trình phát triển nhà ở
75	Khu đô thị Thanh Hà phân khu 2,3,4	26,41	0,00	26,41	1,56		6,85	2,53	1,41		0,63			2,32	0,11			3,37	2,24		0,23	1,81					3,35				Phường Thanh Hà	Công văn số 5269/UBND-KTN ngày 18/9/2018 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Công văn 109/HĐND ngày 27/4/2018 của HĐND tỉnh V/v giải quyết một số nội dung tồn tại trong thực hiện các dự án nhà ở thương mại, đô thị trên địa bàn tỉnh; Quyết định 3037/QĐ-UBND ngày 20/9/2012 của UBND tỉnh Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500	Công ty CP tập đoàn Royal Capital	Đã được giao đất 2 đợt, đăng ký 2023 phần còn lại	
76	Khu dân cư Trảng Kéo, giai đoạn 2	27,00		27,00			23,00	4,00																								Xã Cẩm Hà	Công văn số 2902/UBND-KTN ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam v/v chấp thuận chủ trương nghiên cứu, thực hiện quy trình, thủ tục đầu tư các dự án đầu tư xây dựng nhà ở khu dân cư, khu đô thị năm 2021	Đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư	Chương trình phát triển nhà ở, đăng lập thủ tục lựa chọn nhà đầu tư
B.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	12,22	17,00	23,62	6,91		7,44	5,40				0,03	0,41	0,31			0,19		0,68	0,36		0,05		0,15			1,69								
77	Khu du lịch sinh thái ven biển S.Sao Hải An HoiAnay, Cẩm An	3,91		3,91			0,06	2,57						0,31			0,09		0,56									0,32				Phường Cẩm An	Kiến trúc sư trưởng tỉnh Quảng Nam số 24/KL-TH ngày 27/9/2021 về chấp thuận quy hoạch chi tiết của Dự án KDL sinh thái ven biển S.Sao Hải An - HoiAnay, Formis số 1982/TT-HA-TBD ngày 28/12/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Hải An - Thái Bình Dương	Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Dương	Đang triển khai thủ tục BT
78	Trung tâm thương mại cao cấp	0,36		0,36																0,36												Phường Cẩm Phố	Chủ trương của thành phố	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hải An	ĐK mới
79	Cho thuê đất với các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư vào cụm công nghiệp Thanh Hà và đầu tư cơ sở hạ tầng	4,68	4,68																												Phường Thanh Hà	Công văn số 1076/KT ngày 31/12/2019 của BQL cụm công nghiệp (Phong Kinh tế) v/v đăng ký nhu cầu sử dụng đất tại cụm công nghiệp Thanh Hà	Hộ gia đình, cá nhân	Đã cho thuê nhiều đợt, đăng ký 2023 phần còn lại	
80	Chuyến mục đích sang đất ở của HGĐ/CN	3,17	0,00	3,17			2,73				0,03	0,41																				Toàn thành phố			ĐK mới
81	Xây dựng nhà văn hóa khối Thanh Nam	0,1		0,1													0,1															Phường Cẩm Nam	Công văn số 3037/UBND ngày 07/11/2022 của UBND thành phố về thống nhất chủ trương; Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 27/10/2022 của HĐND thành phố về điều chỉnh bổ sung danh mục đầu tư công năm 2022	UBND Phường Cẩm Nam	ĐK mới
B.3	Các khu vực sử dụng đất khác	28,40	12,32	16,08	6,91		7,38	0,10											0,12			0,05		0,15		1,37									

Trong đó:

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm	Trong đó:														Địa điểm	Văn bản chủ trương	Chủ đầu tư	Ghi chú														
					LUC	RPH	HNK	CLN	RSX	NTS	CAN	SKC	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD	DTT					ONT	ODT	TSC	TIN	NTD	DSH	SON	MNC	BCS					
*	Giao đất cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân																																			
82	Giao đất thông qua hình thức đấu giá Khu dân cư Bắc Biên	0,20	0,20																																Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	
83	Giao đất thông qua hình thức đấu giá Khu cách đồng rơm tại Trà Quế	0,41	0,41																																Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	
84	Giao đất tái định cư tại dự án Khu dân cư Làng chài và các dự án khác trên địa bàn phường Cẩm An	0,68	0,68	0,00																															Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	
85	Giao đất tái định cư tại dự án KDC Tân Thịnh Tân Mỹ và các dự án trên địa bàn phường	0,44	0,44																																Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	
86	Giao đất tái định cư dự án Khu đô thị An Bang (phần khu 1)	1,00	1,00	0,00																															Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	
87	Giao đất tái định cư dự án Khu đô thị Thành Hà (phần khu 1,2,3,4)	4,18	4,18																																Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	
88	Giao đất tái định cư tại Khu tái định cư phục vụ bố trí cho các hộ bị giải tỏa tại dự án cầu Thanh Nam	0,18	0,18																																Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	
89	Giao đất tái định cư dự án Xây dựng Cầu Thanh Nam tại Cẩm Nam	0,06	0,06	0,00																															Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	
90	Giao đất tái định cư dự án xây dựng đường Đào Duy Từ đến chợ Cẩm Phô phường Hưng Vương	0,10	0,10	0,00																															Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	
91	Giao đất tái định cư dự án xây dựng nhà ở khu dân cư dọc đường Điện Biên Phủ nội dải (giai đoạn 1)	0,80	0,80	0,00																															Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	
92	Giao đất tái định cư dự án xây dựng nhà ở Khu dân cư Lâm Sa - Tu Lễ - Xuân Hòa, Phường Cẩm Phô	2,00	2,00	0,00																															Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	
93	Giao đất tái định cư và đầu tư giải tỏa tại Khu dân cư Đồng Sơn Phố 2	0,04	0,04																																Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	
94	Giao đất tái định cư tại Khu dân cư Đồng Bắc (giai đoạn 2)	2,19	2,19																																Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	ĐK mới

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm	Trong đó:													Địa điểm	Văn bản chủ trương	Chủ đầu tư	Ghi chú										
					LUC	RPH	HNK	CLN	RSX	NTS	CAN	SKC	TMD	DGT	DTL	DVH	DGD					DTT	ONT	ODT	TSC	TIN	NTD	DSH	SON	MNC	BCS
95	Chỉnh trang đô thị để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại phường Tân An.	0,04	0,04																							Phường Tân An	Tờ trình số 230/TTT-UBND ngày 09/8/2021 của UBND phường Tân An đề nghị thống nhất chủ trương khai thác bản đầu giá quỹ đất để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại phường Tân An	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	ĐK mới		
*	Các dự án thuộc trường hợp thu hồi đất nhưng thực tế không thu hồi vì đã có mặt bằng sạch																														
96	Mở rộng trường THCS Quang Trung	0,20		0,20	0,20																							Xã Tân Hiệp	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 giao nhiệm vụ 2016-2020	Phòng giáo dục đào tạo	Thực hiện kết luận thanh tra
97	Đường Lê Thánh Tông, Cẩm Châu	0,16		0,16	0,16																							Phường Cẩm Châu	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 giao nhiệm vụ 2016-2020	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Thực hiện kết luận thanh tra
98	Đường Lê Thánh Tông giai đoạn 2 tại phường Cẩm Châu	2,61		2,61	0,04	2,57																						Phường Cẩm Châu	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 giao nhiệm vụ 2016-2020	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Thực hiện kết luận thanh tra
99	Bãi đỗ xe phía Đông	1,07		1,07	1,07																							Phường Cẩm Châu	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 giao nhiệm vụ 2016-2020	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Thực hiện kết luận thanh tra
100	Đường ĐT608 Thanh Hà	0,47		0,47	0,47																							Phường Thanh Hà	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 giao nhiệm vụ 2016-2020	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Thực hiện kết luận thanh tra
101	Cầu Cẩm Kim	0,64		0,64	0,12	0,52																						Phường Thanh Hà	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 27/10/2022 của HĐND thành phố Hội An về Bổ sung danh mục đầu tư công năm 2023	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Thực hiện kết luận thanh tra
102	Đường giao thông kết nối trường THCS Quang Trung	0,12		0,12	0,12																							Xã Tân Hiệp	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 giao nhiệm vụ 2016-2020	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Thực hiện kết luận thanh tra
103	Quy hoạch không gian công cộng, xã Tân Hiệp	2,61		2,61	2,61																							Xã Tân Hiệp	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 giao nhiệm vụ 2016-2020	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Thực hiện kết luận thanh tra
104	Kênh tưới Đô thị Thanh Hà	0,01		0,01	0,01																							Phường Thanh Hà	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 giao nhiệm vụ 2016-2020	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Thực hiện kết luận thanh tra
105	Đài tưởng niệm phường Cẩm Châu	0,38		0,38	0,03	0,03	0,01	0,03													0,12							Phường Cẩm Châu	Công văn số 1089/UBND ngày 22/4/2019 của UBND thành phố Hội An v/v thống nhất Hoàn đối đất để thực hiện dự án xây dựng Đài tưởng niệm phường Cẩm Châu	Ban Quản lý dự án và quỹ đất	Tên cũ Đài tưởng niệm phường Cẩm Châu
106	Trung tâm đón tiếp khách du lịch và bãi đỗ xe	0,90		0,90	0,90																							Phường Thanh Hà	Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 13/8/2019 giao nhiệm vụ 2016-2020	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Thực hiện kết luận thanh tra
107	Giao đất cho Trường Mầm giáo Cẩm Nam (mở rộng)	0,10		0,10																								Phường Cẩm Nam	Quyết định số 1282/QĐ-UBND ngày 27/5/2016 của UBND thành phố Hội An về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình Trường Mầm giáo Cẩm Nam	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	Đang thực hiện hồ sơ giao đất
108	Chỉnh trang đô thị để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại phường Cẩm Châu	0,08		0,08																								Phường Cẩm Châu	Công văn số 59/HĐND-TTHĐ ngày 23/6/2021 v/v thống nhất chủ trương cho khai thác đầu giá quyền sử dụng đất	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	
109	Chỉnh trang đô thị để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại phường Cửa Đại.	0,05		0,05																								Phường Cửa Đại	Tờ trình số 151/TTT-UBND ngày 22/10/2021 của UBND phường Cửa Đại đề nghị thống nhất chủ trương khai thác bản đầu giá quỹ đất để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn phường Cửa Đại	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	ĐK mới
110	Chỉnh trang đô thị để tạo vốn đầu tư	0,10		0,10																								Phường Thanh	Công văn số 59/HĐND-TTHĐ ngày 23/6/2021 v/v thống nhất chủ trương	Ban Quản lý dự án và quỹ đất Hội An	

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THÀNH PHỐ HỒI AN

Đơn vị tính: ha		Chu chuyển đất đai trong năm 2023																								Cộng giảm	Diện tích cuối năm 2023						
TT	Chi tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2022	NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	NTS	PNN	CQP	CAN	SKN	TMD	SKC	DHT	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		6354,83																												167,56	6354,83	
1	Đất nông nghiệp	NNP	2601,22	2467,63									133,59																		133,59	2467,63	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	481,69		461,18								20,51		0,1		9,04		31,74			3,11	43,52	39,51						20,51	461,18		
1.2	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	481,69			461,18							20,51				2,08		9,73		2,61		3,59							20,51	461,18		
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	397,68										76,82		0,1		4,32		14,9		0,3	31,13	22							76,82	320,86		
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	213,61			320,86							31				2,64		5,91		0,2	9,01	13,24							31	182,61		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	123,42					182,61	122,13				1,29						0,04			1,25								1,29	122,13		
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	1192,57							1192,57																						1192,57	
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	6,72								5,97		0,75						0,07				0,68								0,75	5,97	
2	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	185,53								182,31		3,22						1,09			2,13								3,22	182,31		
2.1	Đất phi nông nghiệp	PNN	3375,8										3354,67		0,05		1,44		5,35			1,07	11,49		0,1						3543,36		
2.2	Đất quốc phòng	CQP	265,3										265,3																			265,3	
2.2.1	Đất an ninh	CAN	1,82										0,43																			0,43	1,6
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	54,54													54,54																54,54	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	209,3										0,64				208,66		0,2			0,25	0,19								0,64	220,35	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,5										0,46					19,04	0,32			0,14									0,46	19,04	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	726,09										13,16				0,37		726,09			0,56	10,5		0,1						11,53	771,19	
2.1.1	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,21										0,1						0,1	10,11												0,1	10,15
2.1.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,39																		54,39												58
2.1.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	325,15										0,86																			0,86	370,08
2.1.4	Đất ở tại đô thị	ODT	597,59										2,38									324,29									2,38	656,97	
2.1.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,98										0,41		0,05		0,36								13,57						0,41	14,15	
2.1.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,94																							2,94						3,12	
2.1.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11,05										0,25										0,23								0,25	10,8	
2.1.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1039,47										2						1,59			0,26									2	1044,04	
2.2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	43,88										0,44							0,44											0,44	43,44	
2.2.1	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59																												0,59	0,59	
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	377,81										33,97		0,06		1,21		19,54	0,04	0,5	1,2	10,76	0,58	0,08						343,84	343,84	
	Cộng tăng		167,56										167,56		0,21		11,69		56,63	0,04	3,61	45,79	61,76	0,58	0,18						0,59	0,59	
	Diện tích cuối năm 2023			2467,63	461,18	461,18	320,86	182,61	122,13	1192,57	5,97	182,31	3543,36	265,3	1,6	54,54	220,35	19,04	771,19	10,15	58	370,08	656,97	14,15	3,12	10,8	1044,04	43,44	0,59	343,84			

PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT SANG ĐẤT Ở
CỦA HỘ GIA ĐÌNH CÁ NHÂN

Đơn vị tính: m²

TT	Họ và tên	Số thửa	Tờ Bản đồ	Diện tích xin CMD (m ²)	Loại đất hiện trạng	Loại đất sau khi CMD	Ghi chú	Địa điểm
1	Tạ Thị Phát	756 (76)	7 (22)	200	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Tân An
2	Đặng Thị Kim Cúc	184	35	5,3	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Tân An
3	Trần Xê và Nguyễn Thị Hạ	136	22	160,7	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cẩm Phô
4	Huỳnh Lê Phú và Nguyễn Thị Lê Loan	169	37	42,2	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cẩm Phô
5	Nguyễn Văn Cư và Trần Thị Hương	2	33	411,7	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cẩm Phô
6	Trần Thị Đáng	39	37	118	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cẩm Phô
7	Trần Thị Mỹ Lệ	16	22	9,1	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cẩm Phô
8	Nguyễn Anh Tuấn	3	33	1471,3	TMD	ODT	Có nguồn gốc đất ở	Cẩm Phô
9	Ngô Văn Thanh	975,2	202	77	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Thanh Hà
10	Trần Ngọc Thanh	202,5	1	27	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Thanh Hà
11	Nguyễn Viết Ra	280	101	57	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Thanh Hà
12	Trần Xuân Tấn	381,3	502	76	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Thanh Hà
13	Trần Năm	46,9	228	48	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Thanh Hà
14	Nguyễn Thân	319	388	77	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Thanh Hà
15	Huỳnh Sơn Hoài Phương	117	25	3	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Thanh Hà
16	Bùi Linh	131	8	3	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Thanh Hà
17	Trần Trung	266,1	28	48	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Thanh Hà
18	Hà Anh Dũng	83	289	82	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Thanh Hà
19	Trang Thị Tý	360	15	59	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Thanh Hà
20	Nguyễn Lê Kháng	200	53	77	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Thanh Hà
21	Nguyễn Thị Lệ	50,9	288	77	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Thanh Hà
22	Nguyễn Cam	571	1284	11	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Thanh Hà
23	Nguyễn Bảy	632,3	56	63	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Thanh Hà
24	Nguyễn Việt Thanh	55,2	9	28	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Thanh Hà
25	Huỳnh Sơn Hoàng	62	132	9	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Sơn Phong
26	Nguyễn Văn Hậu	334,3	62	13	TMD	ODT	Có nguồn gốc đất ở	Sơn Phong
27	Trần Công Vương	13	18	154,2	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cẩm Châu
28	Trần Thị Lạc	14/1 (173B)	12 (03)	151,3	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cẩm Châu
29	Nguyễn Thị Ngọc Dung	2007	50	5,6	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cẩm Châu
30	Nguyễn Bình	586 (631)	52 (02)	390	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cẩm Châu

Đơn vị tính: m2

TT	Họ và tên	Số thửa	Tờ Bản đồ	Diện tích xin CMB (m2)	Loại đất hiện trạng	Loại đất sau khi CMB	Ghi chú	Địa điểm
31	Lê Tới	103 (524)	51 (02)	15	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Châu
32	Nguyễn Thị Đông	597 (110)	48 (02)	500	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Châu
33	Huỳnh Thị Kim Em	1093	52	90	TMD	ODT	Có nguồn gốc đất ở	Cầm Châu
34	Võ Thị Bé	46	40	43	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Châu
35	Lê Bé	36	41	457	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Châu
36	Nguyễn Hồng Quang	178	33	75	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Châu
37	Hồ Văn Đào	81	15	125,5	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Châu
38	Phan Thị Xuân	1529	52	300	TMD	ODT	Có nguồn gốc đất ở	Cầm Châu
39	Nguyễn Viết Tín	72	21	200,8	TMD	ODT	Có nguồn gốc đất ở	Cầm Châu
40	Nguyễn Viết Tín	129	21	393,2	TMD	ODT	Có nguồn gốc đất ở	Cầm Châu
41	Nguyễn Tiến Lợi	737	52	390,5	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Châu
42	Nguyễn Thị Hồng	667	52	500	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Châu
43	Nguyễn Thị Bích Ngọc	76	36	29,2	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Châu
44	Nguyễn Thị Xuân	36	14	500	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Châu
45	Phan Hóa (chết) Đại diện Phan Thị Hòa	44 (1513)	32 (04)	1000	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Châu
46	Mạc Văn Hùng	22 (1410)	27 (04)	55,1	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Châu
47	Hoàng Thị Bích Hợp	47 (469)	29 (05)	310	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Châu
48	Hoàng Thị Bích Hợp	213	29	33,6	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Châu
49	Phạm Đức Hòa	79	5	20	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cửa Đại
50	Lê Tạo	14	19	44	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm An
51	Đinh Xuân Hương	368	18	20	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm An
52	Nguyễn Văn Thúc	301(122)	05(28)	237	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm An
53	Đặng Văn Bán	73	33	575,5	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm An
54	Nguyễn Sinh Ngừ	124	19	36	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm An
55	Nguyễn Bàu	231	19	464	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm An
56	Lê Thanh Tùng	C4-22	0	420	TMD	ODT	Có nguồn gốc đất ở	Cầm An
57	Phạm Trác	C3-b	0	414	TMD	ODT	Có nguồn gốc đất ở	Cầm An
58	Nguyễn Bá Linh	358	15	108,5	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Nam
59	Đoàn Ngọc Thanh	589	5	55,2	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Nam
60	Nguyễn Đức Khiêm	615	5	276	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Nam
61	Nguyễn Nhanh	391	15	192	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Nam
62	Phạm Thị Hòa	20	15	278	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Nam

Đơn vị tính: m²

TT	Họ và tên	Số thửa	Tờ Bản đồ	Diện tích xin CMD (m ²)	Loại đất hiện trạng	Loại đất sau khi CMD	Ghi chú	Địa điểm
63	Nguyễn Thị Dân	212	7	250	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Nam
64	Ngô Anh Tuấn Phương	571	15	72,5	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Nam
65	Phạm Thị Thanh Thúy	450	16	59,6	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Nam
66	Phạm Thị Thu	232	15	30	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Nam
67	Nguyễn Gia Phong	66	16	200	CLN	ODT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Nam
68	Ông Nguyễn Văn Tin	899	11	70	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Hà
69	Ông Lê Huy Thống và ông Nguyễn Tám	569	1170	83,2	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Hà
70	Ông Lê Huy Thống và ông Nguyễn Tám	1169	28	79,3	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Hà
71	Ông Trương Anh Đà	A3-05	QH 04	240	TMD	ONT	Có nguồn gốc đất ở	Cầm Hà
72	Ông Đinh Quang Khôi	A5-19	QH 04	200	TMD	ONT	Có nguồn gốc đất ở	Cầm Hà
73	Hộ ông Huỳnh Ngọc Đức	666 (531)	12 (7)	100	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Hà
74	Hộ ông Đỗ Quý	140	15	900	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Hà
75	Bà Đỗ Thị Ngọc Bích và Đỗ Thị Mỹ Thịnh	138	15	80	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Hà
76	Ông Đỗ Cường	139	15	50	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Hà
77	Bà Đỗ Sa Ly	151a(15)	4(26)	111	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Hà
78	Bà Phạm Thị Kim Loan	414a(668)	4(10)	120	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Hà
79	Ông Nguyễn Thành Vĩnh và bà Nguyễn Thị Nga	1190	10	808,2	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Hà
80	Hộ ông Nguyễn Thuận	140 (73)	4 (27)	272	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Hà
81	Ông Nguyễn Rôi và bà Nguyễn Thị Gạn	390	10	240	SKC	ONT	Có nguồn gốc đất ở	Cầm Hà
82	Ông Nguyễn Hỷ và bà Dương Thị Hoàng Mai	171	9	48	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Hà
83	Ông Nguyễn Kim Liều và bà Phạm Thị Tín	533	4	342,5	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Hà
84	Bà Vũ Thị Hoài Nam	410	5	140	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Hà
85	Ông Nguyễn Việt Đức	1401	13	35	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Hà
86	Ông Nguyễn Việt	1402	13	97	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Hà

Đơn vị tính: m²

TT	Họ và tên	Số thửa	Tờ Bản đồ	Diện tích xin CMD (m ²)	Loại đất hiện trạng	Loại đất sau khi CMD	Ghi chú	Địa điểm
	Đức							
87	Hộ bà Lê Thị Truồi	399(412)	9(13)	100	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Hà
88	Huỳnh Thị Vân	697	12	100	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Kim
89	Đặng Viết Trí	30	14	300	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Kim
90	Nguyễn Văn Ảnh	367	16	170	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Kim
91	Huỳnh Thị Thương	145	1	723	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Kim
92	Phạm Dương	359	13	30	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Kim
93	Huỳnh Kim Kê	21 (344)	7(4)	276,2	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Kim
94	Lê Thị Nhó	209	15	413,7	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
95	Hoàng Hải Trung	788	15	626	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
96	Trần Ngọc Tân	738	16	22,2	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
97	Đặng Văn Bình	650	12	1544,7	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
98	Huỳnh Xuân Hùng	590 (193)	11 (2)	400	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
99	Dương Nuôi	52 (234)	14 (4)	1040	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
100	Đinh Văn Nhân	180	14	326	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
101	Đinh Văn Nhân	181	14	304,1	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
102	Đinh Văn Nhân	182	14	524,4	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
103	Nguyễn Đức Nhật và Hứa Thị Thúy Hải	1026	15	85	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
104	Hứa Doãn Long	926	15	25	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
105	Phạm Thị Nhưa Khuê	810	10	89,1	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
106	Ninh Thị Được	1390	11	1646	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
107	Nguyễn Thị Bàn	88	6	506,7	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
108	Phạm Vinh	361	7	710	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
109	Lê Cường	1486	12	50	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
110	Phạm Kiều Hạnh	180	12	1001,5	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
111	Nguyễn Thị Tú Trình	324	13	950	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
112	Phạm Giới và bà Nguyễn Thị Trục	1690	12	491,2	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Cầm Thanh
113	Lâm Có	324	10	673,7	TMD	ONT	Có nguồn gốc đất ở	Cầm Thanh
114	Lê Hùng	834	11	1000	TMD	ONT	Có nguồn gốc đất ở	Cầm Thanh
115	Nguyễn Thu và Hồ Thị Hoa	44	14	11,2	CLN	ONT	Nguồn gốc vườn ao	Tân Hiệp